

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ST8)

CTCP Tập đoàn ST8

Ngày 31/12/2024	6,910 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-	-

DT thuần 2024
473
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 460 3480%

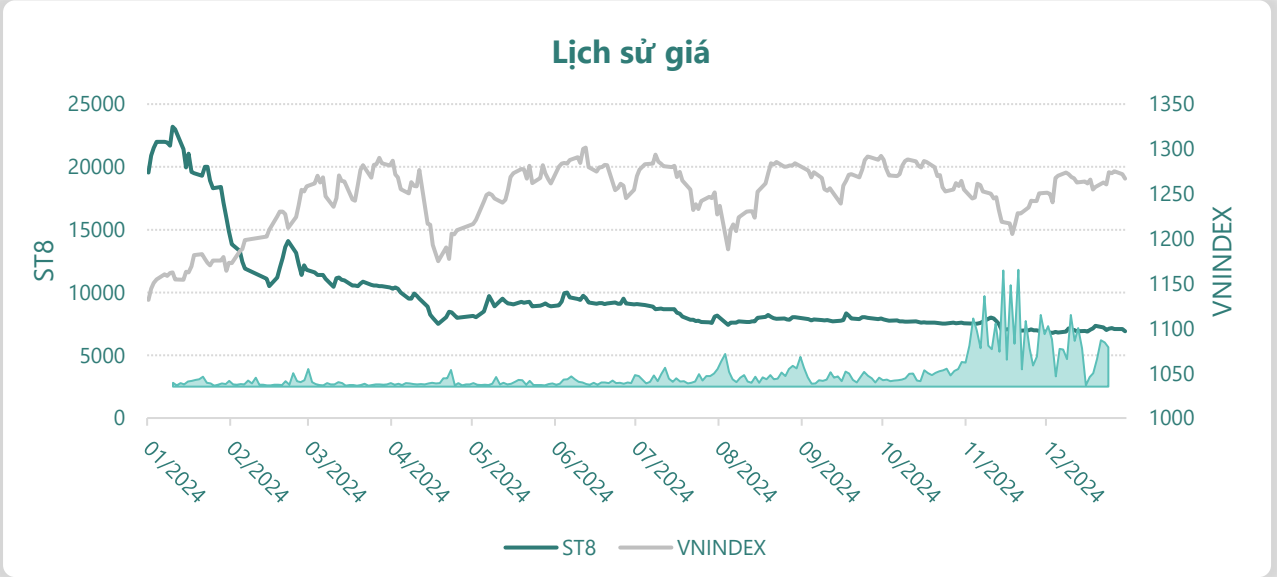
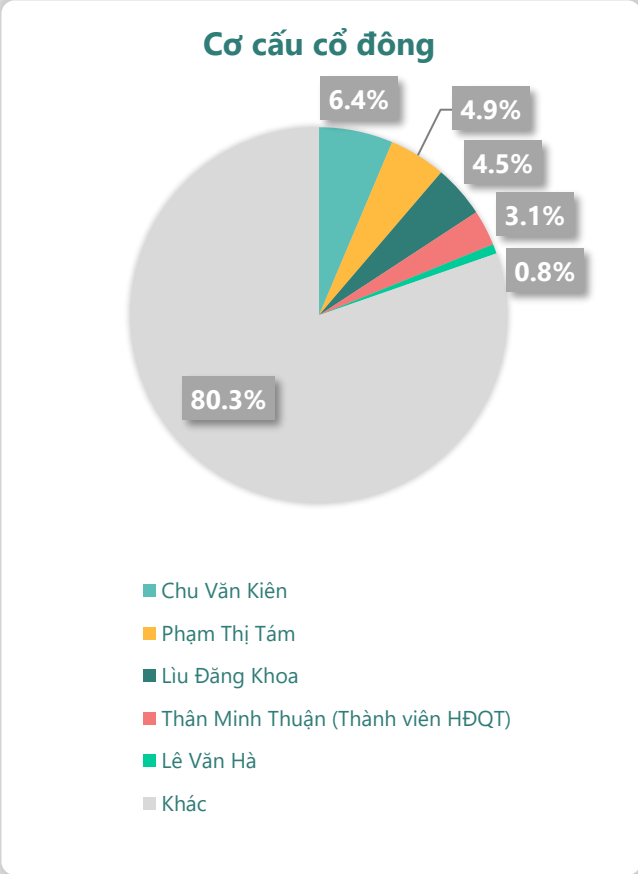
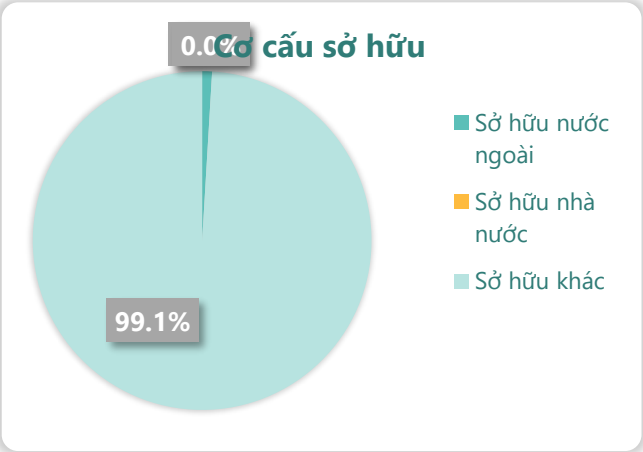
LN thuần 2024
4.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.47 -37.2%

LN sau thuế 2024
24.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.1 519%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.3%
YoY: +/-▼ 32.0%

ROE 2024
7.6%
YoY: +/-▲ 6.2%

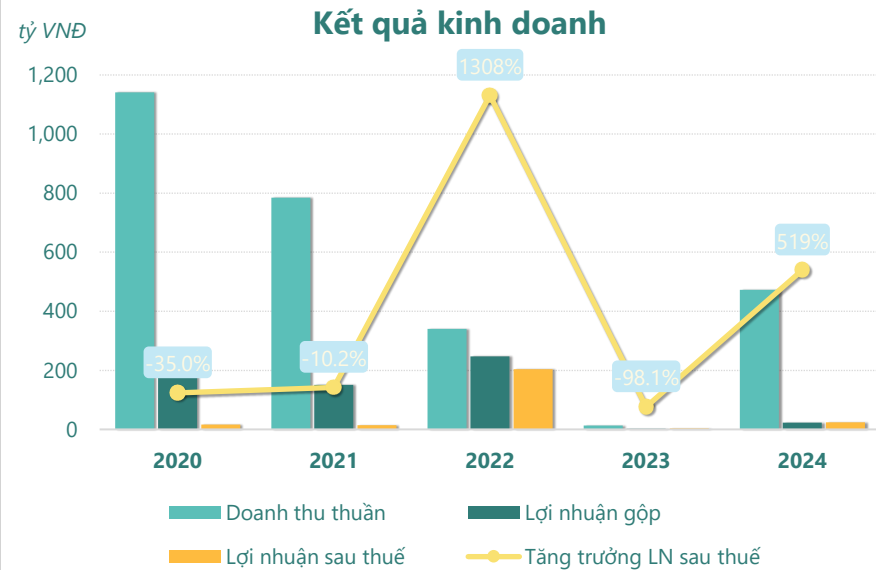
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,780 - 23,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
Số lượng CPLH (CP)	25,720,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	271,685
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.96
EPS	864
P/E	8.0



Năm **2024**, **ST8** ghi nhận doanh thu thuần **472.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3480%** và **tăng 519%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

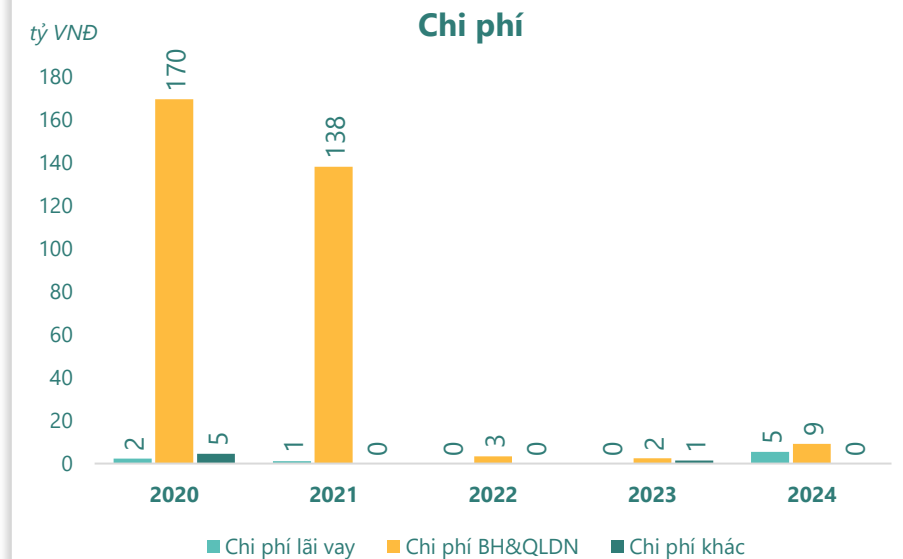
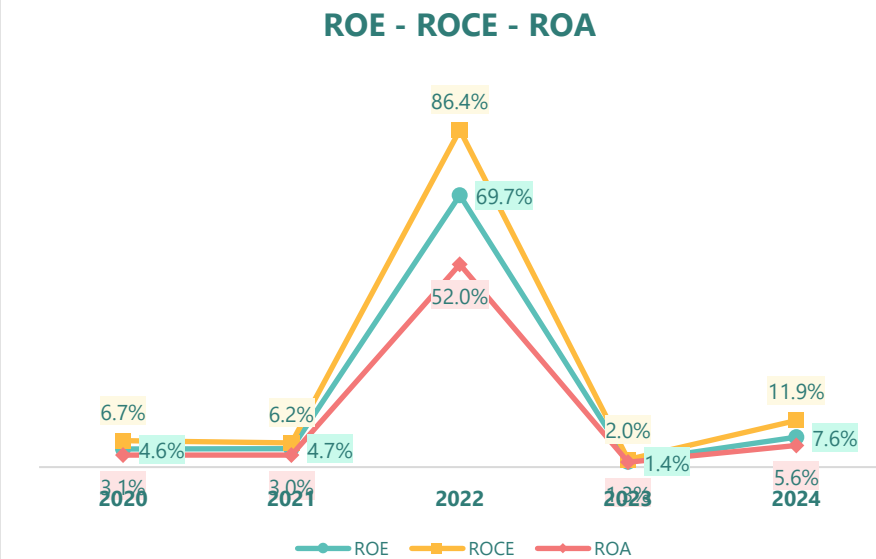
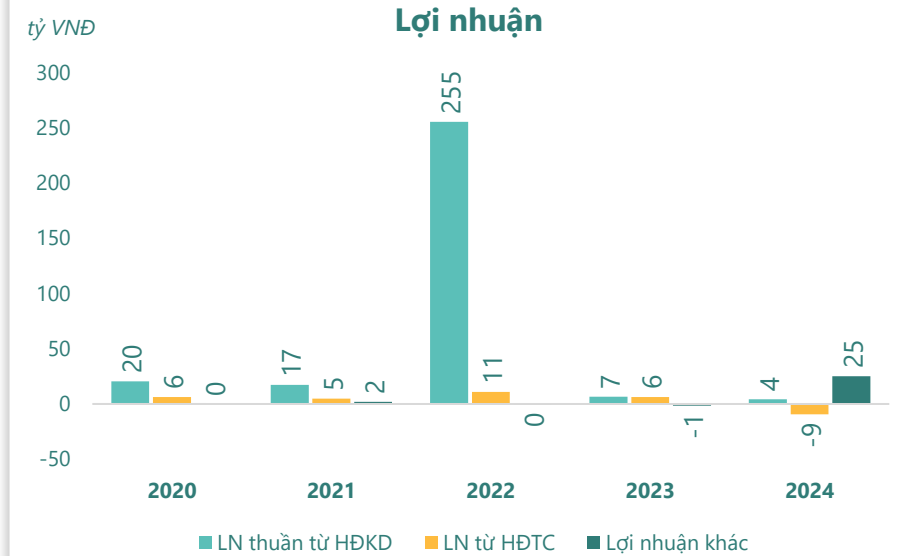
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **ST8** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.17** tỷ đồng, **giảm đi 2.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (60.75 tỷ đồng) là 56.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **9.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của ST8 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.64%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

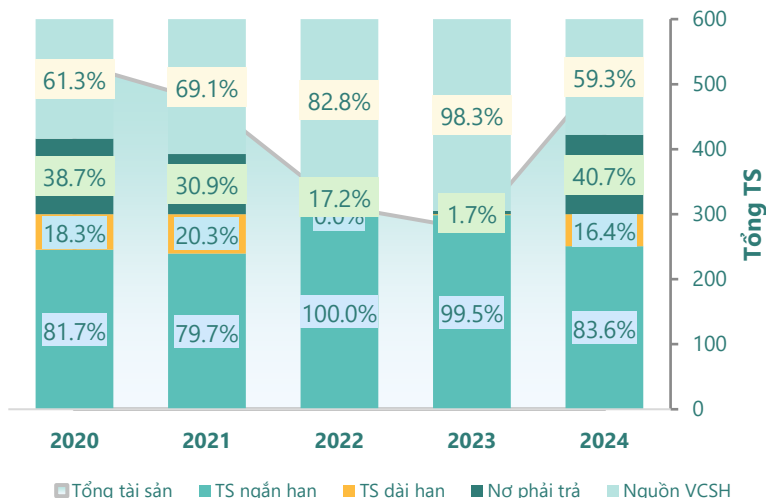




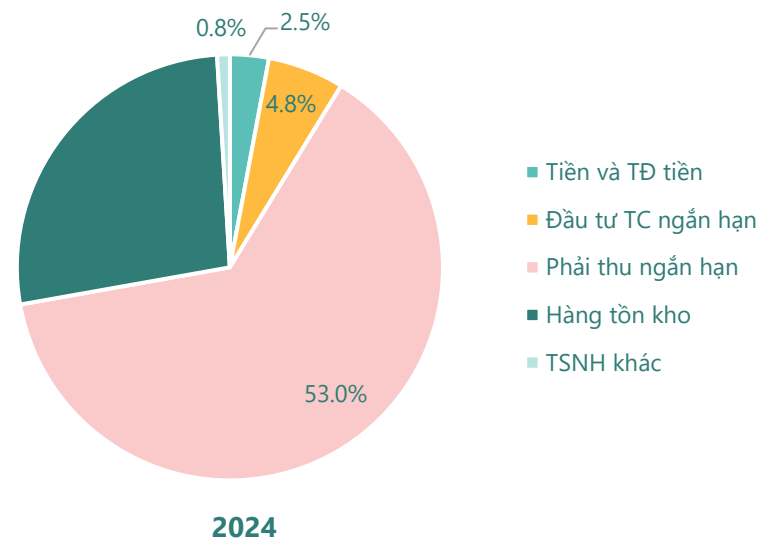
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

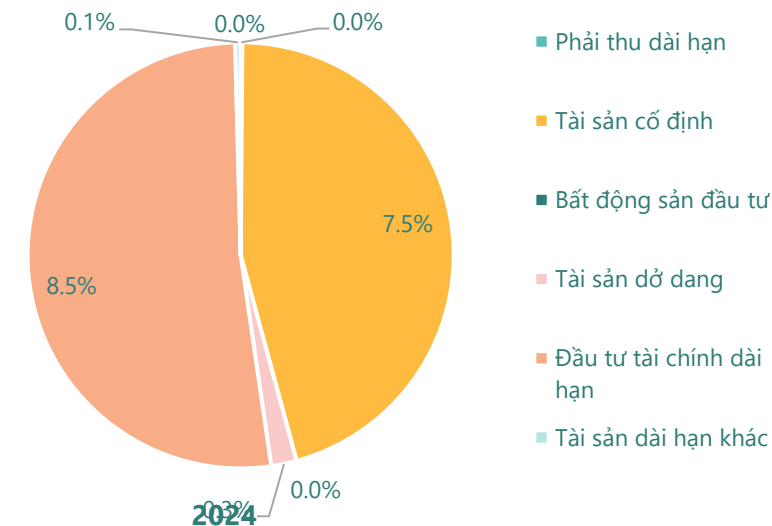
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ST8** năm 2024 tăng trưởng **87.0%** so với năm trước, đạt **517.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ST8 đạt **432.7** tỷ đồng, tăng trưởng **57.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

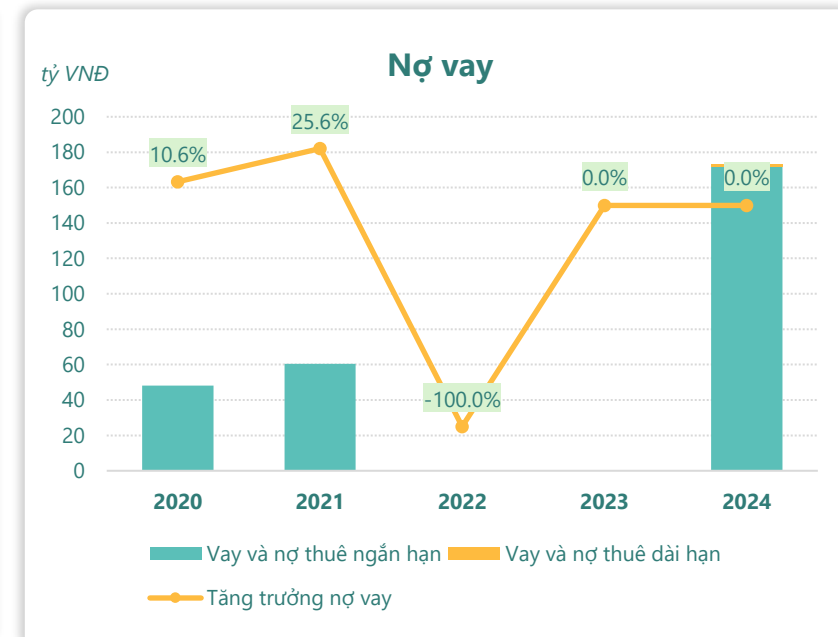
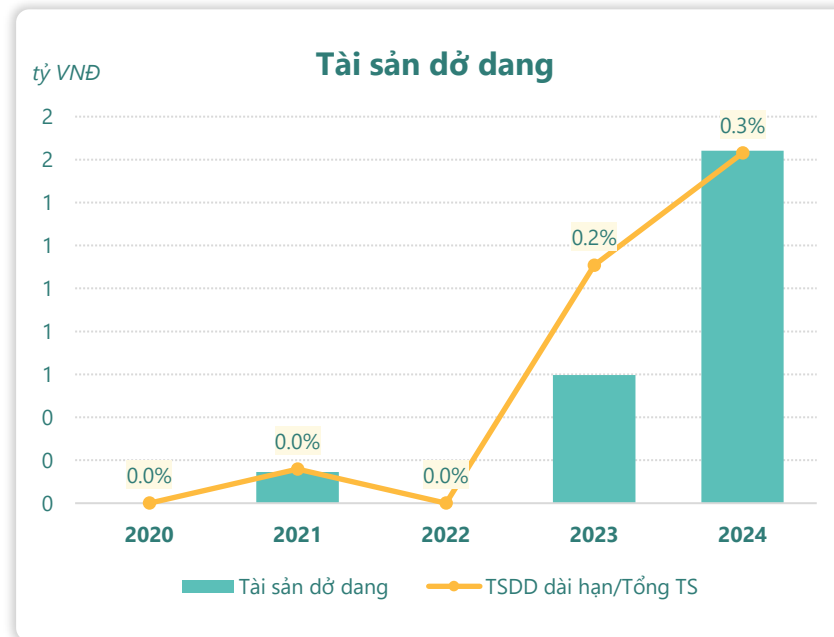
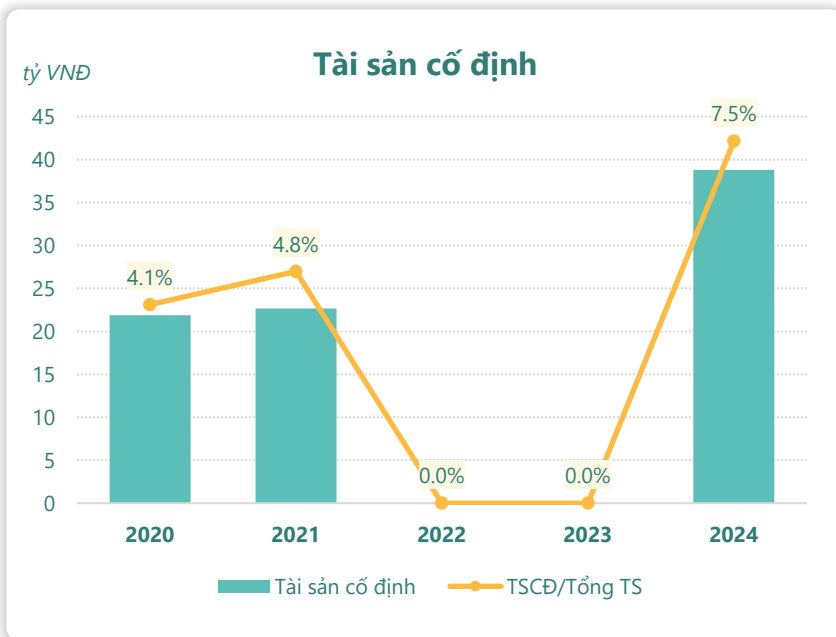
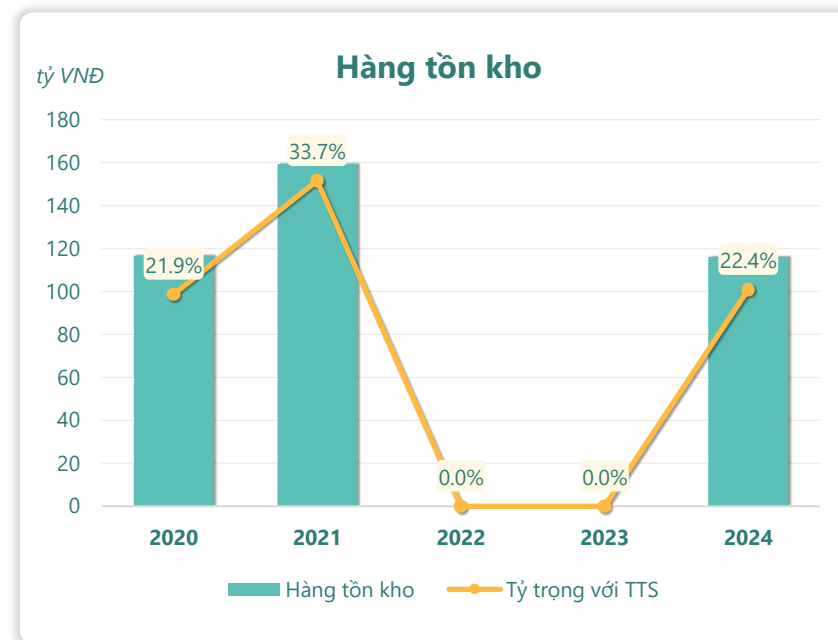
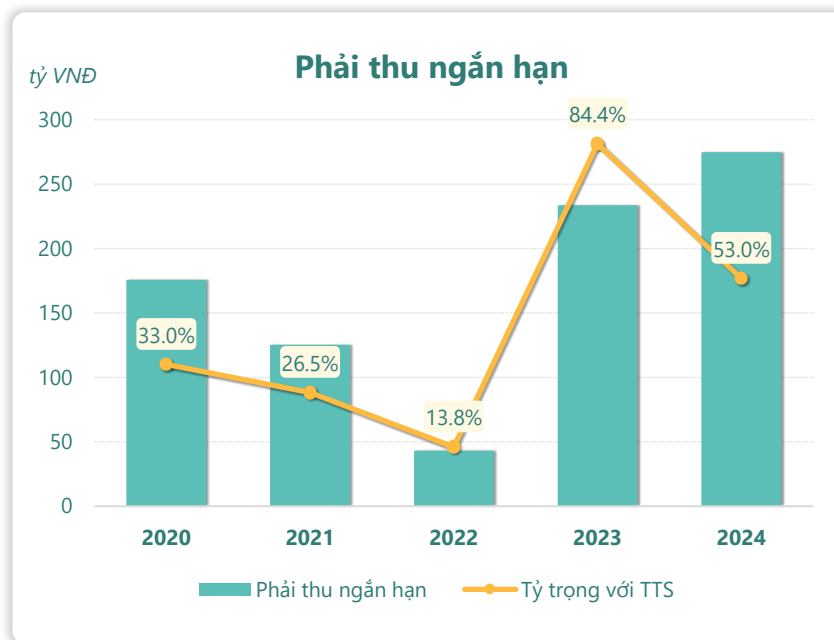
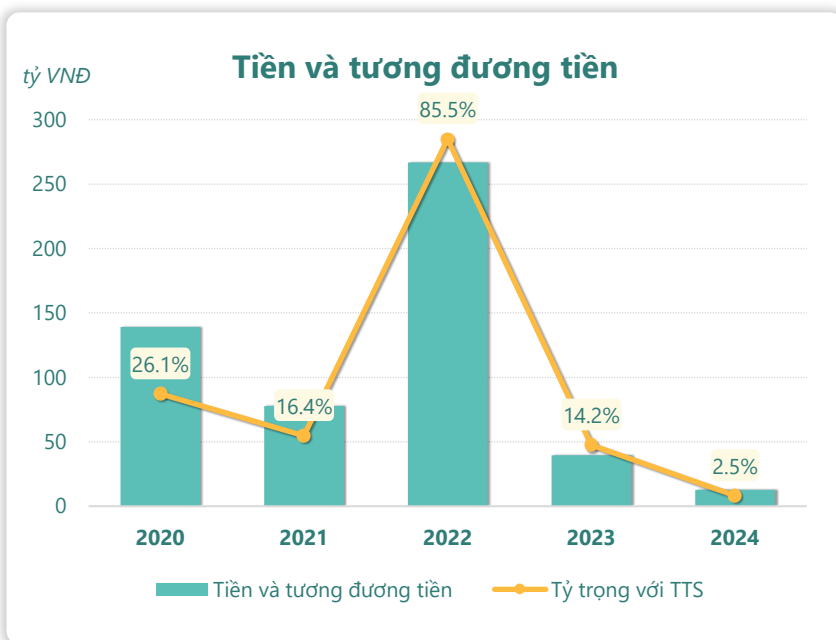
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6531%** so với năm trước và đạt **85.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.52%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

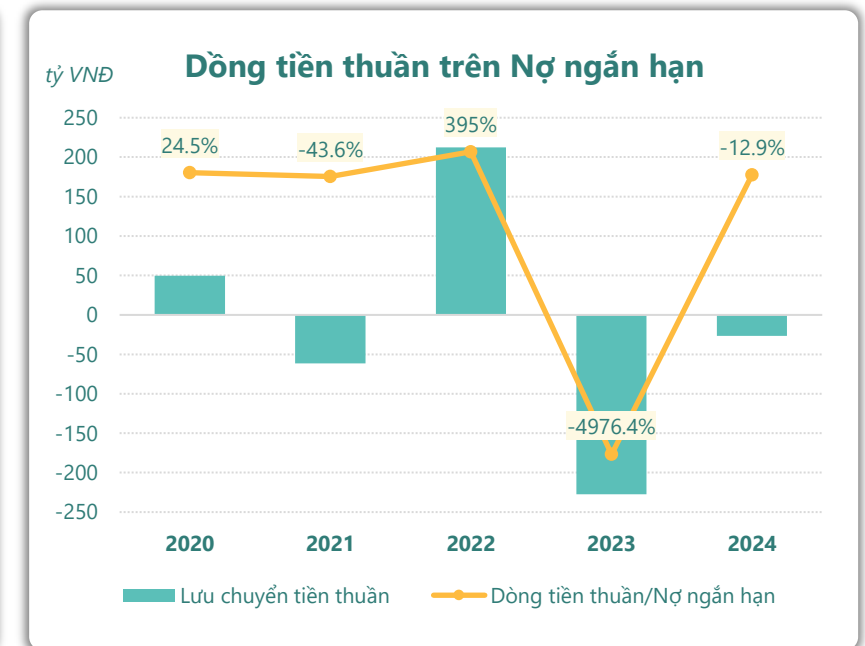
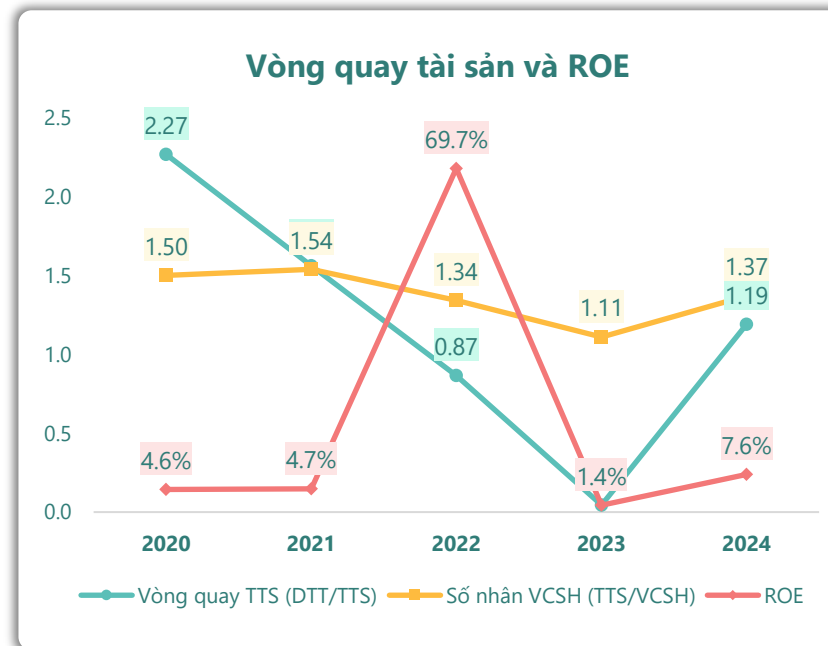
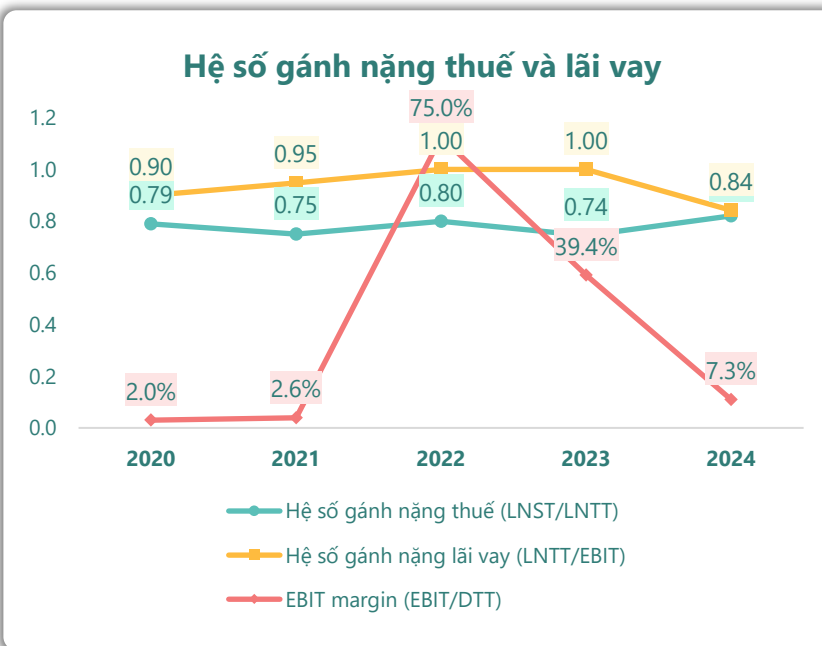
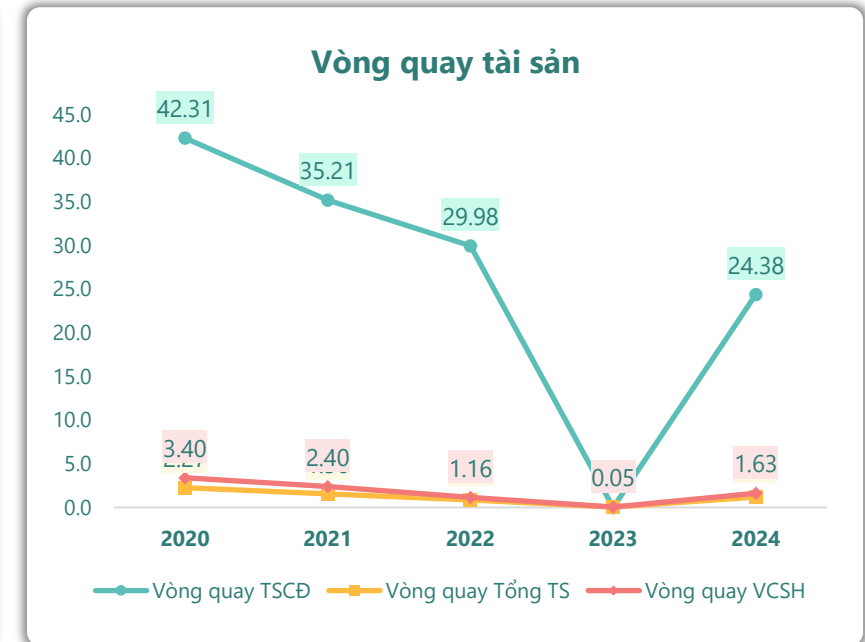
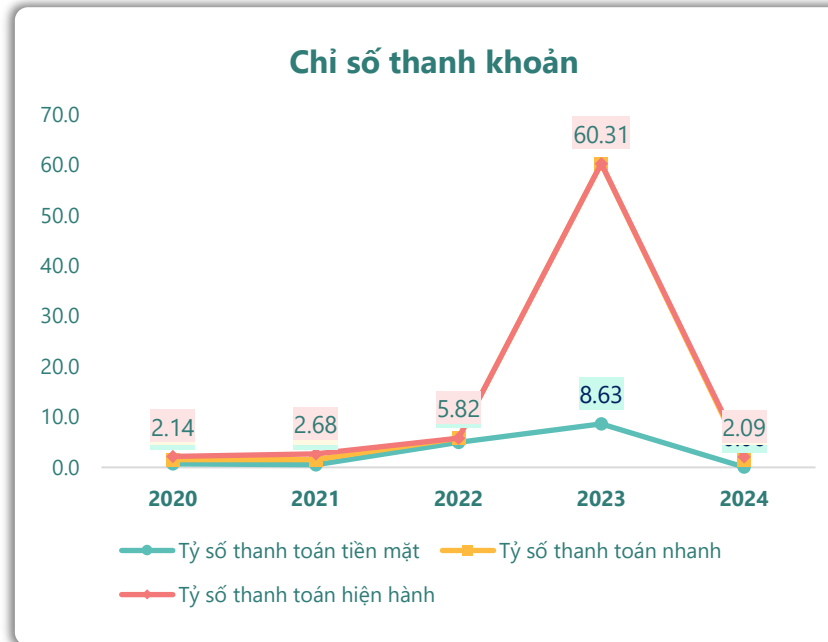
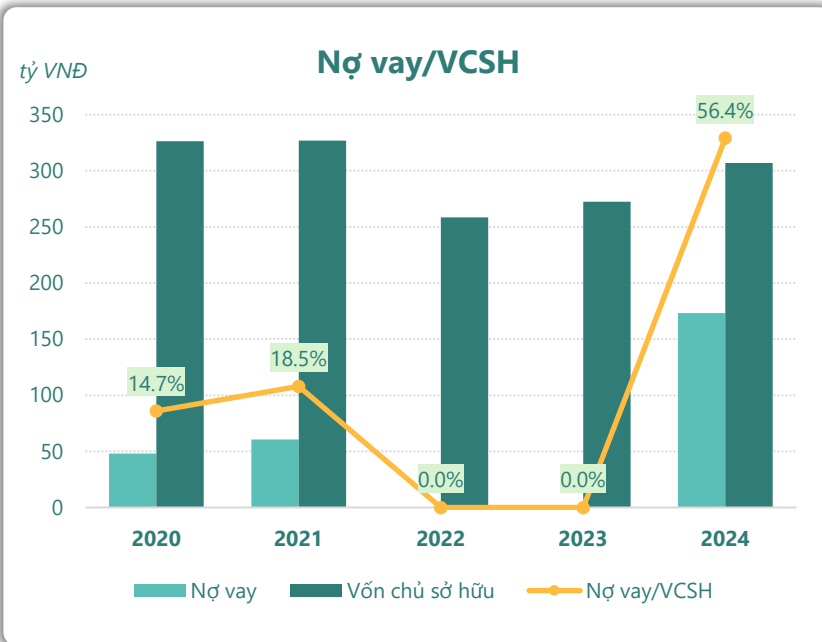




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	785	340	13.2	473
Giá vốn hàng bán	634	92.5	10.5	450
Lợi nhuận gộp	151	248	2.73	22.8
Doanh thu HĐTC	5.92	11.2	6.39	15.3
Chi phí TC	1.18	0.17	0	24.7
Chi phí lãi vay	1.08	0	0	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	88.6	0	0.02	2.26
Chi phí QLDN	49.7	3.40	2.46	6.94
LN thuần từ HĐKD	17.3	255	6.64	4.17
Lợi nhuận khác	2.03	-0.08	-1.44	25.0
LN trước thuế	19.3	255	5.20	29.2
Lợi nhuận sau thuế	14.5	204	3.87	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	204	3.71	22.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.1	-67.5	-186	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	498	-50.9	6.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.85	-219	10.0	173
Tiền đầu kỳ	139	54.7	267	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	-61.5	212	-227	-26.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.7	267	39.5	12.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	473	312	277	518
Tài sản ngắn hạn	377	312	276	433
Tiền và tương đương tiền	77.7	267	39.5	12.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	0	0	25.1
Phải thu ngắn hạn	125	43.0	234	275
Hàng tồn kho	159	0	0	116
Tài sản ngắn hạn khác	6.47	2.17	2.52	4.18
Tài sản dài hạn	95.8	0	1.28	85.0
Phải thu dài hạn	6.23	0	0.15	0.11
Tài sản cố định	22.7	0	0	38.8
Bất động sản đầu tư	53.1	0	0	0
Tài sản dở dang	0.15	0	0.60	1.64
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	0	0	44.1
Tài sản dài hạn khác	9.19	0	0.54	0.35
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	146	53.7	4.57	211
Nợ ngắn hạn	141	53.7	4.57	207
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	0	0	172
Phải trả người bán ngắn hạn	40.7	34.6	0	23.0
Nợ dài hạn	5.14	0	0	3.60
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	1.20
Nguồn vốn chủ sở hữu	327	258	272	307
Vốn chủ sở hữu	327	258	272	307
Vốn điều lệ	257	257	257	257
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0